

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 11 năm 2024

MLTT: 1.800.000																				
TT	Họ và tên	Lương hệ số										Các khoản trừ vào lương 10,5%					Thực lĩnh	Ghi chú		
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCTNN	Số năm hưởng PCTN VK (%)	Hệ số PCTN VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	8% BHXH	1,5% BHYT			1% BHTN	Cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7,000	8	9	10=1+2+3+4+6+8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	17	18
I. Lương căn bộ công chức, viên chức																				
1	Kiều Thanh Huyền	4,65	0,5	0,5		2,58	19%	0,979			9,20	16.566.300		16.566.300	882.504	165.470	110.313	1.158.287	15.408.014	
2	Phạm Thị Hiền	4,65	0,35	0,5		2,50	24%	1,200			9,20	16.560.000		16.560.000	892.800	167.400	111.600	1.171.800	15.388.200	
3	Nguyễn Thu Hà	3,33	0,35	0,5		1,84	15%	0,552			6,57	11.829.600		11.829.600	609.408	114.264	76.176	799.848	11.029.752	
4	Ngô Thị Phan	4,89		0,5		2,71	39%	2,117	11%	0,54	10,76	19.365.716		19.365.716	1.086.448	203.709	135.806	1.425.964	17.939.752	
5	Lê Thị Kim Oanh	4,89		0,5		2,64	35%	1,848	8%	0,39	10,27	18.486.396		18.486.396	1.026.665	192.500	128.333	1.347.498	17.138.898	
6	Trần Thị Ánh	4,89		0,5		2,64	34%	1,796	8%	0,39	10,22	18.391.334		18.391.334	1.019.060	191.074	127.383	1.337.517	17.053.818	
7	Phạm Thị Nhân	4,89		0,5		2,64	34%	1,796	8%	0,39	10,22	18.391.334		18.391.334	1.019.060	191.074	127.383	1.337.517	17.053.818	
8	Đặng Thị Đình	4,65		0,5		2,33	24%	1,116			8,59	15.463.800		15.463.800	830.304	155.682	103.788	1.089.774	14.374.026	
9	Đặng Thị Hậu	4,65	0,2	0,5		2,43	24%	1,164			8,94	16.090.200		16.090.200	866.016	162.378	108.252	1.136.646	14.953.554	
10	Dương Thị Thu Hiền	3,99		0,5		2,00	17%	0,678			7,16	12.893.940		12.893.940	672.235	126.044	84.029	882.309	12.011.631	
11	Nguyễn Thị Năm	4,32	0,2	0,5		2,26	21%	0,949			8,23	14.812.560		14.812.560	787.565	147.668	98.446	1.033.679	13.778.881	
12	Lê Thị Hoa	3,99		0,5		2,00	17%	0,678			7,16	12.893.940		12.893.940	672.235	126.044	84.029	882.309	12.011.631	
13	Đào Thị Lai	3,65		0,5		1,83	18%	0,657			6,63	11.937.600		11.937.600	717.998	134.625	89.750	942.373	11.123.577	
14	Nguyễn Thanh Tâm	3,99	0,2	0,5		2,10	19%	0,796			7,58	13.645.980		13.645.980	717.998	134.625	89.750	942.373	12.703.607	
15	Vàng Thị Kim Hoir	3,99	0,15	0,5		2,07	17%	0,704			7,41	13.344.840		13.344.840	697.507	130.783	87.188	915.478	12.429.362	
16	Bùi Thị Hương	3,03		0,5		1,52	11%	0,333			5,38	9.680.940		9.680.940	484.315	90.809	60.539	635.664	9.045.276	
17	Đặng Thị Hoa	3,65		0,5		1,83	16%	0,584			6,56	11.806.200		11.806.200	609.696	114.318	76.212	800.226	11.005.974	

TT	Họ và tên	Lương hệ số										Các khoản trừ vào lương 10,5%							Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCTNN	Số năm hưởng PCTN VK (%)	Hệ số PCTN VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7,000	8	9	10=1+2+3+4+6+8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	17	18
18	Bé Thị Thân	3,66		0,5		1,83	13%	0,476			6,47	11.638,440		11.638,440	595,555	111,667	74,444	781,666	10,856,774	
19	Bạc Thị Thanh	3,99		0,5		2,00	16%	0,638			7,12	12.822,120		12.822,120	666,490	124,967	83,311	874,768	11,947,352	
20	Thái Thị Tuất	3,99		0,5		2,00	17%	0,678			7,16	12.893,940		12.893,940	672,235	126,044	84,029	882,309	12,011,631	
21	Lò Thị Hưng	3,99	0,15	0,5		2,07	17%	0,704			7,41	13.344,840		13.344,840	697,507	130,783	87,188	915,478	12,429,362	
22	Ng T Tuyết Chinh	3,99		0,5		2,00	17%	0,678			7,16	12.893,940		12.893,940	672,235	126,044	84,029	882,309	12,011,631	
23	Nguyễn Thị Biên	3,34		0,5		1,67	13%	0,434			5,94	10.699,560		10.699,560	543,485	101,903	67,936	713,324	9,986,236	
24	Nguyễn Thị Hòa	3,66		0,5		1,83	12%	0,439			6,43	11.572,560		11.572,560	590,285	110,678	73,786	774,749	10,797,811	
25	Đào Thị Tươi	3,99		0,5		2,00	16%	0,638			7,12	12.822,120		12.822,120	666,490	124,967	83,311	874,768	11,947,352	
26	Thùng Thị Quy	2,72		0,5		1,36	6%	0,163			4,74	8.537,760		8.537,760	415,181	77,846	51,898	544,925	7,992,835	
27	Đoàn Thị Thủy					0,00	13%	0,000			0,00	0		0	0	0	0	0	0	TS
28	Cà Thị Hiền	2,41		0,5		1,21	6%	0,145			4,26	7.667,280		7.667,280	367,862	68,974	45,983	482,819	7,184,461	
29	Hà Thu Hiền	3,65		0,5		1,83	16%	0,584			6,56	11.806,200		11.806,200	609,696	114,318	76,212	800,226	11,005,974	
30	Nguyễn Thị Lanh	3,34		0,5		1,67	12%	0,401			5,91	10.639,440		10.639,440	538,675	101,002	67,334	707,011	9,932,429	
31	Phạm T. Thủy Mơ	4,65	0,15	0,50		2,40	23%	1,104			8,80	15.847,200		15.847,200	850,176	159,408	106,272	1,115,856	14,731,344	
32	Lò Thị Thư	3,00		0,50		1,50	8%	0,240			5,24	9.432,000		9.432,000	466,560	87,480	58,320	612,360	8,819,640	
33	Vũ Thị Rồi	3,66		0,50		1,83	17%	0,622			6,61	11.901,960		11.901,960	616,637	115,619	77,080	809,336	11,092,624	
34	Nguyễn Thị Hoài	3,34		0,50		1,67	18%	0,601			6,11	11.000,160		11.000,160	567,333	106,412	70,942	744,887	10,255,273	
35	Quảng Thị Yên	2,72		0,50		1,36	8%	0,218			4,80	8.635,680		8.635,680	423,014	79,315	52,877	555,206	8,080,474	
36	Vũ Thị Thảo	2,72		0,50		1,36	7%	0,190			4,77	8.586,720		8.586,720	419,098	78,581	52,387	550,066	8,036,654	
37	Vũ Thị Hồng	2,72		0,50		1,36	7%	0,190			4,77	8.586,720		8.586,720	419,098	78,581	52,387	550,066	8,036,654	
38	Lại Thị Đình	3,34		0,50		1,67	15%	0,501			6,01	10.819,800		10.819,800	553,104	103,707	69,138	725,949	10,093,851	
39	Lò Thị Khánh	3,65		0,50		1,83	20%	0,730			6,71	12.069,000		12.069,000	630,720	118,260	78,840	827,820	11,241,180	
40	Lê Hoàn	3,66		0,5							4,16	7.488,000		7.488,000	527,040	98,820	65,880	691,740	6,796,260	
41	Phạm Thị Vân Anh	3,33	0,2	0,5	0,10						4,13	7.434,000		7.434,000	508,320	95,310	63,540	667,170	6,766,830	

